



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61112227/20580763

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Ngân hàng Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 11 tháng 2 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1


Nguyễn Hà Lê
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3483-2015-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt	5	79.289	75.222
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	354.123	422.948
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	5.256.854	4.721.380
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		5.256.854	4.721.380
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	7.624	4.765
VI	Cho vay khách hàng		11.580.635	8.817.035
1	Cho vay khách hàng	9	11.708.698	8.916.806
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(128.063)	(99.771)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	2.039.886	1.801.861
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	1.205.853	503.925
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	840.794	1.300.186
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.1	(6.761)	(2.250)
X	Tài sản cố định		119.711	80.715
1	Tài sản cố định hữu hình	12	107.919	68.808
a	Nguyên giá		209.829	152.559
b	Khấu hao		(101.910)	(83.751)
3	Tài sản cố định vô hình	13	11.792	11.907
a	Nguyên giá		39.844	37.696
b	Hao mòn		(28.052)	(25.789)
XII	Tài sản Có khác	14	205.710	169.574
1	Các khoản phải thu	14.1	45.077	35.304
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	122.689	101.008
4	Tài sản Có khác	14.3	40.861	35.570
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(2.917)	(2.308)
TỔNG TÀI SẢN			19.643.832	16.093.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	5.618.036	4.284.257
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		5.618.036	4.284.257
III	Tiền gửi của khách hàng	16	9.893.119	7.946.745
VI	Phát hành giấy tờ có giá	17	9.789	9.748
VII	Các khoản nợ phải trả khác	18	165.097	105.423
1	Các khoản lãi, phí phải trả	18.1	132.980	69.938
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	18.2	32.117	35.485
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		15.686.041	12.346.173
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	3.957.791	3.747.327
1	Vốn của TCTD		3.000.000	3.000.000
a	Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
2	Quỹ của TCTD		312.309	280.739
5	Lợi nhuận chưa phân phối		645.482	466.588
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.957.791	3.747.327
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.643.832	16.093.500

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		1.016.056	760.193
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(475.558)	(315.657)
I	Thu nhập lãi thuần	20	540.498	444.536
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		40.363	35.850
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(7.833)	(6.751)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	32.530	29.099
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	36.254	22.788
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23	(2.756)	8.981
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.264	15.663
6	Chi phí cho hoạt động khác		(157)	(2.683)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	24	1.107	12.980
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		607.633	518.384
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	25	(315.903)	(236.398)
IX	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		291.730	281.986
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	26	(27.997)	(29.981)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		263.733	252.005
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	(53.269)	(51.292)
XII	Tổng chi phí thuế TNDN		(53.269)	(51.292)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		210.464	200.713

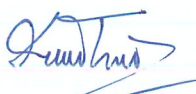
Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc



Chào Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
2	Cam kết giao dịch hối đoái	932.153	413.173
a	Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	73.831	1.736
b	Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	45.972	5.544
c	Hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	812.350	405.893
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	67.845	56.865
5	Bảo lãnh	418.297	245.656
		1.418.295	715.694

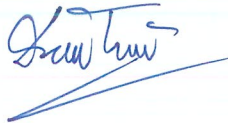
Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc



Chen Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính	Năm tài chính
			31 tháng 12	31 tháng 12
			năm 2018	năm 2017
			Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		994.375	785.567
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(412.516)	(311.891)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		32.530	29.099
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		38.009	34.019
5	Chi phí khác thực chi		(153)	(2.559)
6	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	24	870	14.517
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(286.952)	(221.070)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp	31	(55.353)	(46.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động			310.810	280.782
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(242.536)	413.037
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(2.859)	2.037
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(2.791.892)	(1.599.229)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất tín dụng		-	(12.796)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động		(15.064)	(38.998)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động				
16	Tăng các tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		1.333.779	2.008.194
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		1.946.374	419.886
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá		41	115
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(1.284)	8.166
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			537.369	1.481.194
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định		(67.064)	(60.664)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		411	1.022
II Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư			(66.653)	(59.642)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		470.716	1.421.552
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		5.219.550	3.797.998
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	28	5.690.266	5.219.550

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc



Chee Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. NGÂN HÀNG

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng 100% vốn nước ngoài sở hữu bởi Ngân hàng Public Bank Berhad Malaysia, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 38/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 3 năm 2016 với thời hạn 99 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100112733 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 15, ngày 4 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng đặt trụ sở chính tại tầng 1, tầng 10 và tầng 11 Tòa nhà Hanoi TungShing Square, số 2 Ngô Quyền, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, mười hai (12) chi nhánh và sáu (6) phòng giao dịch (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: một (1) Hội sở chính, chín (9) chi nhánh và bốn (4) phòng giao dịch).

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 572 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 452 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là đồng Việt Nam ("VND"), làm tròn đến hàng triệu ("Triệu VND"). Việc trình bày báo cáo tài chính như vậy không làm ảnh hưởng đến quan điểm của người sử dụng báo cáo về tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Tuyên bố tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các văn bản sửa đổi, bổ sung các quy định của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các quy định khác về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**3.3 Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các khoản nợ phải trả tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm có 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu); và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Việc áp dụng Thông tư 16 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh** (tiếp theo)

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư tiền gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các tổ chức tín dụng khác và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.4 Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh số 4.5.

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý, trừ quý IV. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 (quý IV) được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11. Số dư dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ của khoản nợ đó

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng** (tiếp theo)*Dự phòng cụ thể* (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng** (tiếp theo)*Dự phòng cụ thể* (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại toàn bộ các số dư còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức rủi ro thấp hơn nhóm nợ do CIC cung cấp, Ngân hàng thực hiện điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ do CIC cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức) hoặc khi khách hàng vay bị chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro theo Quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không đem lại kết quả.

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá, lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ (là khoản chênh lệch giữa số tiền thực thu và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế đến thời điểm thanh lý) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.9 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Chi phí nâng cấp trụ sở	5 – 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 6 năm

4.10 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “*Chi phí hoạt động khác*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư tiền gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên “*Vốn chủ sở hữu*” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên “*Vốn chủ sở hữu*” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (*Thuyết minh số 38*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.15 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng thành viên theo phạm vi quyền hạn quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

4.16 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi thực nhận.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành, áp dụng mức thuế có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan tới các năm trước.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, và các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.18 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.19 Lợi ích của nhân viên**4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của họ.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Sau ngày 31 tháng 12 năm 2008, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

5. TIỀN MẶT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	54.524	54.688
Tiền mặt bằng USD	24.625	20.429
Tiền mặt bằng ngoại tệ khác	140	105
	79.289	75.222

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Bằng VND	233.538	271.297
Bằng USD	120.585	151.651
	354.123	422.948

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc. Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số tiền dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng, dựa trên tỷ lệ dự trữ bắt buộc và số dư bình quân của tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”) (tiếp theo)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi của khách hàng bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi của khách hàng bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1,00%	1,00%

Lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Dữ trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,05%	0,05%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.966	8.735
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	509.891	457.359
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	65.457	27.286
	583.314	493.380
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	635.000	640.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	4.038.540	3.588.000
	4.673.540	4.228.000
	5.256.854	4.721.380

Lãi suất của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm 31 tháng 12 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,15% - 0,50%	0,15% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00% - 1,95%	0,00% - 1,29%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,00% - 0,05%	0,00% - 0,05%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,60% - 4,80%	0,08% - 4,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	2,50% - 3,00%	1,80% - 2,22%

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng được phân loại là nhóm 1 (Đủ tiêu chuẩn).

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị hợp đồng (tỷ giá tại ngày hiệu lực) Triệu VND</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ (tỷ giá tại ngày báo cáo) Tài sản Triệu VND</i>	<i>Nợ phải trả Triệu VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	819.974	7.624	-
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	819.974	7.624	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	410.658	4.765	-
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	410.658	4.765	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
Cho vay thương mại bằng USD	1.556.523	1.512.894
Cho vay thương mại bằng VND	10.152.175	7.403.912
	11.708.698	8.916.806

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i>
Cho vay thương mại bằng USD	1,62% - 5,97%	1,60% - 6,00%
Cho vay thương mại bằng VND	5,55% - 12,17%	2,70% - 14,00%

9.1 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	11.430.993	8.642.243
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	134.518	109.934
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	6.001	15.620
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	31.143	24.149
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	106.043	124.860
	11.708.698	8.916.806

9.2 Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
Nợ ngắn hạn	4.634.632	3.934.220
Nợ trung hạn	1.691.647	1.639.390
Nợ dài hạn	5.382.419	3.343.196
	11.708.698	8.916.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và hàng hóa cá nhân	1.156.335	954.356
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.018.372	2.879.002
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	23.841	25.566
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	205.800	147.768
Giáo dục và đào tạo	33.342	2.907
Phát triển và đầu tư bất động sản	281.331	255.484
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	3.372.343	1.930.282
Dịch vụ tài chính	32.084	2.706
Hoạt động giải trí, văn hóa, thể thao	8.913	1.140
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	424.800	444.057
Thông tin và truyền thông	31.297	8.022
Vận tải và kho bãi	640.963	565.320
Xây dựng	541.538	513.342
Chăm sóc y tế và phát triển cộng đồng	47.822	19.639
Hoạt động dịch vụ khác	1.889.917	1.167.215
	11.708.698	8.916.806

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	195.054	202.464
Công ty cổ phần	1.873.074	1.720.742
Công ty TNHH	3.420.695	2.975.318
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.167.909	1.196.612
Cho vay cá nhân và các đối tượng khác	5.051.966	2.821.671
	11.708.698	8.916.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
Dự phòng chung	82.773	63.522
Dự phòng cụ thể	45.290	36.249
	128.063	99.771

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
Số dư đầu năm	63.522	51.809
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 26</i>)	19.251	11.713
Số dư cuối năm	82.773	63.522

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
Số dư đầu năm	36.249	30.776
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 26</i>)	8.746	18.268
Xử lý rủi ro trong năm	-	(12.807)
Chênh lệch tỷ giá	295	12
Số dư cuối năm	45.290	36.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Chứng khoán nợ	1.205.853	503.925
Trái phiếu Chính phủ	304.563	203.925
Trái phiếu TCTD khác	901.290	300.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(6.761)	(2.250)
Dự phòng chung	(6.761)	(2.250)
	1.199.092	501.675

Trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành với kỳ hạn từ 3 đến 5 năm (2017: từ 3 đến 5 năm) và lãi suất từ 5,00%/năm đến 7,90%/năm (2017: từ 5,00%/năm đến 8,4%/năm). Tiền lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu TCTD khác có kỳ hạn 10 năm (2017: 10 năm) với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7,75%/năm đến 8,80%/năm (2017: lãi suất 7,75%/năm), lãi trả hàng năm.

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	840.794	1.300.186

Trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành với kỳ hạn 5 năm (2017: từ 3 đến 5 năm) và lãi suất từ 5,20%/năm đến 6,10%/năm (2017: từ 5,00%/năm đến 8,40%/năm). Tiền lãi được trả hàng năm.

11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	901.290	300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng Triệu VND</i>	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	58.434	69.056	25.069	152.559
Tăng trong năm	37.135	17.727	6.638	61.500
Thanh lý	-	(69)	-	(69)
Xóa sổ	(44)	(1.963)	(2.154)	(4.161)
Số dư cuối năm	95.525	84.751	29.553	209.829
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	39.501	33.465	10.785	83.751
Khấu hao trong năm	8.726	10.377	3.265	22.368
Thanh lý	-	(48)	-	(48)
Xóa sổ	(44)	(1.963)	(2.154)	(4.161)
Số dư cuối năm	48.183	41.831	11.896	101.910
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	18.933	35.591	14.284	68.808
Số dư cuối năm	47.342	42.920	17.657	107.919

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng Triệu VND</i>	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	44.392	42.995	18.934	106.321
Tăng trong năm	14.148	26.394	9.504	50.046
Thanh lý	-	-	(2.645)	(2.645)
Xóa sổ	(106)	(333)	(724)	(1.163)
Số dư cuối năm	58.434	69.056	25.069	152.559
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	35.919	26.720	11.991	74.630
Khấu hao trong năm	3.688	7.078	2.163	12.929
Thanh lý	-	-	(2.645)	(2.645)
Xóa sổ	(106)	(333)	(724)	(1.163)
Số dư cuối năm	39.501	33.465	10.785	83.751
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	8.473	16.275	6.943	31.691
Số dư cuối năm	18.933	35.591	14.284	68.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Thông tin thêm về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn được sử dụng	63.983	37.885
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý	3.275	5.342
	<u>67.258</u>	<u>43.227</u>

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính trong năm tài chính như sau:

	<i>2018 Triệu VND</i>	<i>2017 Triệu VND</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	37.696	27.078
Tăng trong năm	5.564	10.618
Thanh lý	(3.416)	-
Số dư cuối năm	<u>39.844</u>	<u>37.696</u>
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	25.789	23.418
Tăng trong năm	5.679	2.371
Thanh lý	(3.416)	-
Số dư cuối năm	<u>28.052</u>	<u>25.789</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	11.907	3.660
Số dư cuối năm	<u>11.792</u>	<u>11.907</u>

Thông tin thêm về tài sản cố định vô hình:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn được sử dụng	18.241	17.100
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình không còn sử dụng và đang chờ thanh lý	-	3.489
	<u>18.241</u>	<u>20.589</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài	44.154	34.174
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	26.083	18.314
Các khoản phải thu bên ngoài khác	18.071	15.860
Các khoản phải thu nội bộ	923	1.130
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên	64	151
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ khác	859	979
	45.077	35.304

14.2 Các khoản lãi phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	13.970	5.919
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	65.942	66.138
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	42.777	28.869
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	-	82
	122.689	101.008

14.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Chi phí trả trước chờ phân bổ	40.861	35.570

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác là dự phòng phải thu khó đòi. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Số dư đầu năm	2.308	2.281
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh số 25)	609	27
Số dư cuối kỳ	2.917	2.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	10.907	9.383
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	493	481
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	10.414	8.902
Tiền gửi có kỳ hạn	5.607.129	4.274.874
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.744.839	630.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	3.862.290	3.644.874
	5.618.036	4.284.257

Lãi suất thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,15%	0,15%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,50% - 5,40%	0,80%-2,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	2,65% - 3,21%	1,45%-2,11%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	2.051.377	2.318.052
<i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND</i>	1.148.616	1.144.140
<i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD</i>	892.784	1.167.720
<i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác</i>	9.977	6.192
Tiền gửi có kỳ hạn	7.495.127	5.404.260
<i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND</i>	7.352.472	5.233.867
<i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD</i>	142.655	170.393
Tiền gửi vốn chuyên dùng	223.351	126.214
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND</i>	49.869	24.769
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng USD</i>	173.444	101.360
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ khác</i>	38	85
Tiền gửi tiết kiệm	108.973	88.417
<i>Tiền gửi tiết kiệm bằng VND</i>	8.599	6.396
<i>Tiền gửi tiết kiệm bằng USD</i>	100.374	82.021
Tiền gửi ký quỹ	14.291	9.802
<i>Tiền gửi ký quỹ bằng VND</i>	10.638	5.904
<i>Tiền gửi ký quỹ bằng USD</i>	3.653	3.898
	9.893.119	7.946.745

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	7.586.066	5.670.629
<i>Doanh nghiệp Nhà nước</i>	210.619	151.485
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	1.367.399	863.948
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	6.008.048	4.655.196
Cá nhân	2.225.092	1.993.626
Các đối tượng khác	81.961	282.490
	9.893.119	7.946.745

Lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,80%	0,00% - 0,80%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,50%	0,50%
Tiền gửi tiết kiệm bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,60% - 7,80%	4,40% - 7,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	9.789	9.748

Chứng chỉ tiền gửi ("CCTG") được phát hành bằng USD có kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư phải trả của các CCTG này theo nguyên tệ là 421.766,39 USD (31 tháng 12 năm 2017: 434.703,60 USD). Tất cả các CCTG trên đã đáo hạn nhưng chưa được tất toán bởi các nhà đầu tư.

18. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC**18.1 Các khoản lãi phải trả**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Lãi tiền gửi của khách hàng	111.969	67.297
Lãi tiền gửi các TCTD khác	18.630	2.637
Lãi phải trả khác	2.381	4
	132.980	69.938

18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Các khoản phải trả bên ngoài	32.117	35.485
Trong đó:		
Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 31)	21.455	21.250
	32.117	35.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Thay đổi vốn và các quỹ trong năm tài chính là:

	<i>Vốn điều lệ Triệu VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.000.000	166.226	84.406	295.982	3.546.614
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	200.713	200.713
Trích lập các quỹ	-	20.072	10.035	(30.107)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.000.000	186.298	94.441	466.588	3.747.327
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	210.464	210.464
Trích lập các quỹ	-	21.047	10.523	(31.570)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.000.000	207.345	104.964	645.482	3.957.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THU NHẬP LÃI THUẦN

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	108.641	78.118
Các khoản cho vay khách hàng	752.722	562.737
Chứng khoán đầu tư	136.771	111.266
Dịch vụ bảo lãnh	6.217	4.613
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	11.705	3.459
	1.016.056	760.193
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Tiền gửi của khách hàng	360.975	253.502
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	114.240	61.647
Chi phí tiền lãi khác	343	508
	475.558	315.657
Thu nhập lãi thuần	540.498	444.536

21. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	39.548	35.008
Dịch vụ khác	815	842
	40.363	35.850
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	2.659	2.506
Dịch vụ liên lạc	1.594	1.531
Phí ngân hàng	1.349	1.076
Phí môi giới	2.231	1.638
	7.833	6.751
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	32.530	29.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
Lãi từ kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	29.448	28.528
Các công cụ tài chính phái sinh	10.316	2.768
	39.764	31.296
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	1.210	480
Các công cụ tài chính phái sinh	2.300	8.028
	3.510	8.508
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	36.254	22.788

23. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.755	11.231
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(4.511)	(2.250)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(2.756)	8.981

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
Thu nhập khác	1.264	15.663
<i>Thu từ các khoản nợ đã xử lý</i>	870	14.517
<i>Thu nhập từ các hoạt động khác</i>	394	1.146
Chi phí khác	(157)	(2.683)
Lãi thuần từ các hoạt động khác	1.107	12.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	431	319
Chi phí cho nhân viên	180.740	153.796
- Chi lương và phụ cấp	156.805	132.375
- Các khoản chi đóng góp theo lương	23.350	20.076
- Chi trợ cấp	585	1.345
Chi về tài sản	97.125	52.235
- Chi khấu hao tài sản	28.047	15.300
- Chi thuê văn phòng	57.861	29.698
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	34.546	27.746
- Công tác phí	3.975	3.233
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	2.452	2.275
Chi phí dự phòng rủi ro khác	609	27
	315.903	236.398

26. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	19.251	11.713
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	8.746	18.268
	27.997	29.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm của Ngân hàng:

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
Lợi nhuận trước thuế TNDN	263.733	252.005
Các khoản điều chỉnh:	2.610	4.453
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	<i>2.610</i>	<i>4.453</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	266.343	256.458
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN	53.269	51.292
Điều chỉnh thuế TNDN liên quan đến Bảo hiểm xã hội đã nộp cho nhân viên (*)	1.182	1.008
Thuế TNDN phải trả đầu năm	15.810	10.410
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(55.353)	(46.900)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	14.908	15.810

(*) Là phần thuế TNDN tính trên phần chi phí không được khấu trừ do Ngân hàng nộp bảo hiểm xã hội cho nhân viên vượt quá mức yêu cầu theo quy định. Khoản tiền này đã thu được từ cán bộ nhân viên.

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	79.289	75.222
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	354.123	422.948
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	583.314	493.380
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác	4.673.540	4.228.000
	5.690.266	5.219.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Triệu VND</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Triệu VND</i>
Ngân hàng Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)	Số dư tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	379.418	291.981
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	3.783.230	2.130.375
	Gửi tiền có kỳ hạn	38.011.929	22.984.957
	Tất toán tiền gửi có kỳ hạn	(36.471.483)	(20.865.312)
	Số dư tiền gửi của các TCTD khác tại Ngân hàng	(2.748.210)	(1.940.574)
	Gửi tiền có kỳ hạn	(32.840.669)	(43.838.035)
	Tất	32.100.730	43.810.735
	Thu nhập lãi tiền gửi	77.154	19.178
	Chi phí lãi tiền gửi	(50.237)	(33.394)
Ngân hàng Cambodian Public bank (Đơn vị cùng hệ thống)	Số dư tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác tại Ngân hàng	(7.918)	(6.533)
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác tại Ngân hàng	-	(448.500)
	Gửi tiền có kỳ hạn	(606.235)	(448.660)
	Tất toán tiền gửi có kỳ hạn	1.062.766	-
	Chi phí lãi tiền gửi	(5.285)	(315)

Tiền lương và tiền thưởng cho, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
Ban Tổng Giám đốc	14.252	12.651
Ban Kiểm soát	2.512	2.051
	16.764	14.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (nhân viên)	512	404
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	125.217	107.220
2. Thưởng	27.780	21.352
3. Tổng thu nhập	152.997	128.572
4. Tiền lương bình quân năm	245	265
5. Thu nhập bình quân năm	299	318

31. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Số dư đầu năm Triệu VND</i>	<i>Số phải nộp Triệu VND</i>	<i>Số đã nộp Triệu VND</i>	<i>Số dư cuối năm Triệu VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	602	3.236	(3.248)	590
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27)	15.810	54.451	(55.353)	14.908
Thuế thu nhập cá nhân	4.623	14.505	(13.419)	5.709
Các loại thuế khác	215	3.540	(3.507)	248
	21.250	75.732	(75.527)	21.455

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Số dư đầu năm Triệu VND</i>	<i>Số phải nộp Triệu VND</i>	<i>Số đã nộp Triệu VND</i>	<i>Số dư cuối năm Triệu VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	578	2.788	(2.764)	602
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27)	10.410	52.300	(46.900)	15.810
Thuế thu nhập cá nhân	3.599	12.107	(11.083)	4.623
Các loại thuế khác	71	2.502	(2.358)	215
	14.658	69.697	(63.105)	21.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
Bất động sản	23.080.462	13.933.221
Động sản	2.964.499	2.288.563
Giấy tờ có giá	1.255.813	688.033
Các tài sản đảm bảo khác	3.998.493	4.072.985
	31.299.267	20.982.802

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>
CAM KẾT GIAO DỊCH NGOẠI HỐI		
Cam kết giao dịch giao ngay	119.803	7.280
Cam kết giao dịch hoán đổi	812.350	405.893
	932.153	413.173
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN		
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	67.845	56.865
Bảo lãnh	418.297	245.656
Cam kết thuê hoạt động	430.687	345.518
	916.829	648.039
	1.848.982	1.061.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu VND</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt	79.289	-	79.289
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	354.123	-	354.123
Tiền gửi tại các TCTD khác	1.023.477	4.233.377	5.256.854
Cho vay khách hàng – gộp	11.708.698	-	11.708.698
Các công cụ tài chính phái sinh	7.624	-	7.624
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.046.647	-	2.046.647
Tài sản cố định	119.711	-	119.711
Tài sản Có khác – gộp	198.392	10.235	208.627
	15.537.961	4.243.612	19.781.573
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.737.049	2.880.987	5.618.036
Tiền gửi của khách hàng	9.893.119	-	9.893.119
Phát hành giấy tờ có giá	9.789	-	9.789
Các khoản lãi, phí phải trả	127.945	5.035	132.980
Các khoản nợ phải trả khác	32.117	-	32.117
	12.800.019	2.886.022	15.686.041
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	67.845	67.845
Bảo lãnh	418.297	-	418.297
Cam kết thuê hoạt động	430.687	-	430.687
	848.984	67.845	916.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG (tiếp theo)

Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết khác theo khu vực địa lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu VND</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt	75.222	-	75.222
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	422.948	-	422.948
Tiền gửi tại các TCTD khác	2.204.561	2.516.819	4.721.380
Cho vay khách hàng – gộp	8.916.806	-	8.916.806
Các công cụ tài chính phái sinh	4.765	-	4.765
Chứng khoán đầu tư – gộp	1.804.111	-	1.804.111
Tài sản cố định	80.715	-	80.715
Tài sản Có khác – gộp	168.017	1.557	169.574
	13.677.145	2.518.376	16.195.521
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.888.651	2.395.606	4.284.257
Tiền gửi của khách hàng	7.946.745	-	7.946.745
Phát hành giấy tờ có giá	9.748	-	9.748
Các khoản lãi, phí phải trả	68.021	1.917	69.938
Các khoản nợ phải trả khác	35.485	-	35.485
	9.948.650	2.397.523	12.346.173
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	56.865	56.865
Bảo lãnh	245.656	-	245.656
Cam kết thuê hoạt động	345.518	-	345.518
	591.174	56.865	648.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản từ việc nắm giữ các tài sản và nợ phải trả tài chính. Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập để xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

35.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD, đầu tư trái phiếu của các TCTD khác cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, và cho khách hàng bán lẻ. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh, xem *Thuyết minh 33*.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản được phân loại là quá hạn nhưng không bị giảm giá do Ngân hàng đang nắm giữ tài sản đảm bảo đủ để bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xác định là tài sản không có rủi ro tín dụng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính bằng giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**35.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****Quản lý rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<i>Chưa quá hạn Triệu VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	5.256.854	-	-	5.256.854
- Tiền gửi tại TCTD khác	5.256.854	-	-	5.256.854
Cho vay khách hàng	11.430.993	96.208	181.497	11.708.698
Chứng khoán đầu tư	2.046.647	-	-	2.046.647
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.205.853	-	-	1.205.853
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	840.794	-	-	840.794
Tài sản Có khác	205.710	-	2.917	208.627
Tổng cộng	18.940.204	96.208	184.414	19.220.826

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<i>Chưa quá hạn Triệu VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	4.721.380	-	-	4.721.380
- Tiền gửi tại TCTD khác	4.721.380	-	-	4.721.380
Cho vay khách hàng	8.642.243	83.859	190.704	8.916.806
Chứng khoán đầu tư	1.804.111	-	-	1.804.111
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	503.925	-	-	503.925
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.300.186	-	-	1.300.186
Tài sản Có khác	169.574	-	2.308	171.882
Tổng cộng	15.337.308	83.859	193.012	15.614.179

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**35.2 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng

Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay từ các TCTD khác và tiền gửi khách hàng theo kỳ hạn được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 7, Thuyết minh số 9, Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 16.*

Thời hạn định lại lãi suất (thời hạn tái định giá) thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; tài sản cố định, công cụ phái sinh, các tài sản có khác và nợ phải trả khác được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ tính lại lãi suất gần nhất tính từ sau thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tài sản có khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời hạn định lại lãi suất thực tế khác nhau.

Bảng dưới đây phân loại tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng, và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là thời điểm đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất: (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng Triệu VND
			Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt	-	79.289	-	-	-	-	-	-	79.289
Tiền gửi tại NHNN	-	159.072	195.051	-	-	-	-	-	354.123
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	74.845	3.835.829	1.346.180	-	-	-	-	5.256.854
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	7.624	-	-	-	-	-	-	7.624
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	104.872	-	927.251	1.565.328	7.672.105	1.196.077	242.418	647	11.708.698
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	297.750	450.701	100.407	608.503	589.286	-	2.046.647
Tài sản cố định	-	119.711	-	-	-	-	-	-	119.711
Tài sản Có khác – gộp	2.917	205.710	-	-	-	-	-	-	208.627
	107.789	646.251	5.255.881	3.362.209	7.772.512	1.804.580	831.704	647	19.781.573
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	10.414	5.005.097	602.525	-	-	-	-	5.618.036
Tiền gửi của khách hàng	-	1.327.424	3.312.947	2.649.698	1.322.207	1.171.663	109.180	-	9.893.119
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.789	-	-	-	-	-	-	9.789
Các khoản nợ khác	-	165.097	-	-	-	-	-	-	165.097
	-	1.512.724	8.318.044	3.252.223	1.322.207	1.171.663	109.180	-	15.686.041
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	107.789	(866.473)	(3.062.163)	109.986	6.450.305	632.917	722.524	647	4.095.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

	Thời hạn định lại lãi suất							
	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt	-	75.222	-	-	-	-	-	75.222
Tiền gửi tại NHNN	-	263.743	159.205	-	-	-	-	422.948
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	12.708	2.834.672	1.874.000	-	-	-	4.721.380
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	4.765	-	-	-	-	-	4.765
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – góp	46.818	-	382.887	1.337.645	6.591.755	301.105	252.319	8.916.806
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	-	201.147	551.106	1.051.858	-	1.804.111
Tài sản cố định	-	80.715	-	-	-	-	-	80.715
Tài sản Có khác – góp	2.308	169.574	-	-	-	-	-	171.882
	49.126	606.727	3.376.764	3.211.645	6.792.902	852.211	1.304.177	16.197.829
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	8.902	3.826.855	448.500	-	-	-	4.284.257
Tiền gửi của khách hàng	-	1.534.485	2.674.327	1.544.824	840.392	1.262.515	90.202	7.946.745
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.748	-	-	-	-	-	9.748
Các khoản nợ khác	-	105.423	-	-	-	-	-	105.423
	-	1.658.558	6.501.182	1.993.324	840.392	1.262.515	90.202	12.346.173
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	49.126	(1.051.831)	(3.124.418)	1.218.321	5.952.510	(410.304)	1.213.975	3.851.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Rủi ro lãi suất (tiếp theo)***Lãi suất bình quân VND**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	1,20%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,18%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	4,71%	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	7,90%	7,41%	7,10%	8,17%	7,15%	5,85%	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	7,20%	7,42%	8,74%	7,60%	7,60%	8,43%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,15%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	4,45%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	5,02%	6,81%	6,67%	7,14%	6,95%	7,53%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	0,05%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	1,50%	2,62%	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	2,62%	3,15%	-	-	3,00%	-	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	3,76%	3,97%	4,14%	4,43%	-	-	4,13%
Nợ phải trả							
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	2,99%	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Rủi ro lãi suất (tiếp theo)***Lãi suất bình quân VND**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	1,20%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,29%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	2,25%	4,08%	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	8,40%	6,89%	-	6,71%	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	6,37%	7,13%	8,34%	7,67%	8,28%	7,47%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,15%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	1,29%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	3,30%	5,48%	6,41%	6,91%	6,88%	6,91%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	0,05%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	1,19%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	1,87%	1,94%	-	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	3,34%	3,63%	3,53%	3,26%	2,27%	2,33%	2,45%
Nợ phải trả							
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	1,84%	2,11%	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Rủi ro lãi suất (tiếp theo)***Phân tích độ nhạy với lãi suất**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

	<i>Mức tăng lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế</i>	<i>Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế</i>
		<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
USD	1%	4.281	3.425
VND	1%	26.500	21.200

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

	<i>Mức tăng lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế</i>	<i>Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế</i>
		<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
USD	1%	14.557	11.645
VND	1%	29.140	23.312

Trường hợp ngược lại là khi lãi suất huy động và cho vay giảm.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và báo cáo kết quả kinh doanh khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Ngân hàng quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của NHNN. Ngân hàng chủ yếu sử dụng VND và USD để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng VND, các báo cáo tài chính của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa VND, USD và ngoại tệ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chi tiết tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ đã quy đổi sang đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	GBP được quy đổi Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	24.625	68	6	66	24.765
Tiền gửi tại NHNN	120.585	-	-	-	120.585
Tiền gửi tại các TCTD khác	4.548.431	27.134	3.526	34.797	4.613.888
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(812.350)	-	-	-	(812.350)
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	1.556.523	-	-	-	1.556.523
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác – gộp	18.349	-	-	-	18.349
	5.456.163	27.202	3.532	34.863	5.521.760
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.872.704	-	-	-	3.872.704
Tiền gửi của khách hàng	1.312.910	2.578	-	7.437	1.322.925
Phát hành giấy tờ có giá	9.789	-	-	-	9.789
Các khoản nợ khác	13.681	1	-	-	13.682
	5.209.084	2.579	-	7.437	5.219.100
Trạng thái tiền tệ nội bảng	247.079	24.623	3.532	27.426	302.660
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	86.435	1.597	-	-	88.032
Trạng thái tiền tệ thuần	333.514	26.220	3.532	27.426	390.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chi tiết tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ đã quy đổi sang đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	GBP được quy đổi Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	20.429	48	10	47	20.534
Tiền gửi tại NHNN	151.651	-	-	-	151.651
Tiền gửi tại các TCTD khác	4.045.359	4.909	2.711	19.666	4.072.645
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(405.893)	-	-	-	(405.893)
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	1.512.894	-	-	-	1.512.894
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác – gộp	11.378	-	-	-	11.378
	5.335.818	4.957	2.721	19.713	5.363.209
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.653.776	-	-	-	3.653.776
Tiền gửi của khách hàng	1.525.392	3.246	-	3.031	1.531.669
Phát hành giấy tờ có giá	9.748	-	-	-	9.748
Các khoản nợ khác	7.916	1	-	1	7.918
	5.196.832	3.247	-	3.032	5.203.111
Trạng thái tiền tệ nội bảng	138.986	1.710	2.721	16.681	160.098
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	78.819	653	-	-	79.472
Trạng thái tiền tệ thuần	217.805	2.363	2.721	16.681	239.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)***Phân tích độ nhạy với tiền tệ**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	2.471	1.977
EUR	1%	246	197

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	1.390	1.112
EUR	1%	17	14

35.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ các tài sản có tính thanh khoản để đáp ứng các cam kết và công nợ tài chính khi đến hạn, hoặc phải chịu chi phí lớn để có thể đáp ứng nhu cầu vốn.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Ngân hàng thiết lập các công cụ giám sát và hạn mức thanh khoản để quản lý rủi ro thanh khoản.

Cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với thời hạn hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu VND
	đến 3 tháng Triệu VND	trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	79.289	-	-	-	79.289
Tiền gửi tại N-INN	-	-	354.123	-	-	-	354.123
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	3.910.674	1.346.180	-	-	5.256.854
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	7.624	-	-	-	7.624
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	39.455	65.417	854.901	1.347.957	2.405.802	2.176.252	11.708.698
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	450.701	105.370	589.286	2.046.647
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	119.711
Tài sản Có khác – gộp	-	2.917	205.710	-	-	-	208.627
	39.455	68.334	5.412.321	3.144.838	2.511.172	5.839.915	19.781.573
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.028.036	590.000	-	-	5.618.036
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.721.987	2.541.453	2.520.407	109.272	9.893.119
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.789	-	-	-	9.789
Các khoản nợ khác	-	-	165.097	-	-	-	165.097
	-	-	9.924.909	3.131.453	2.520.407	109.272	15.686.041
Chênh lệch thanh khoản ròng	39.455	68.334	(4.512.588)	13.385	(9.235)	5.839.915	4.095.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	3.057	5.902
Trên 1 đến 5 năm	83.576	105.530
Trên 5 năm	344.054	234.086
	430.687	345.518

**37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

38. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
AUD	16.422	17.364
CAD	17.119	17.683
EUR	26.635	26.629
GBP	29.508	29.999
JPY	209	198
SGD	17.025	16.709
USD	23.210	22.425

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc



Chức Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2019